CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sang: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử,..	10.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6.000.000.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin ...	6.000.000.000	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất ...	3.000.000.000	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Lô A Đường số 1 khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- Chi Nhánh Đèn ống – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Ống thủy tinh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Bắc MêKông
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Trung Trung Bộ

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên	(Đến ngày 25 tháng 04 năm 2023)
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên	
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Toản	Tổng Giám đốc	(Từ ngày 12 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Quốc Toản	Phó Tổng Giám đốc	(Đến ngày 12 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Công Tuấn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0300303808 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hồ Quỳnh Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số : 29-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2024-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Bích Nguyệt
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4817-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh,
Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

Địa chỉ ĐKKD: 54/3 Nguyễn Bỉnh Khiêm, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 028. 3910 4881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**998.363.759.677**	**1.012.022.891.940**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**22.587.123.978**	**20.362.653.739**
1. Tiền	111		22.587.123.978	19.882.653.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	480.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**56.624.960.886**	**37.418.760.447**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	9.433.160.447
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.191.800.439	27.985.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**533.916.238.419**	**443.872.523.474**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	417.580.108.213	324.855.659.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	111.236.759.932	105.076.547.915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.943.854.917	15.822.895.226
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10.844.484.643)	(1.882.578.852)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**340.108.732.778**	**462.429.075.570**
1. Hàng tồn kho	141		347.330.843.094	489.504.299.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.222.110.316)	(27.075.223.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45.126.703.616**	**47.939.878.710**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	13.211.001.406	8.337.125.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.047.388.979	23.761.367.838
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	15.868.313.231	15.841.385.809
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**445.695.563.076**	**473.064.895.018**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.593.417.338**	**1.143.929.940**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.593.417.338	1.143.929.940
II. Tài sản cố định	**220**		**331.755.669.046**	**337.431.394.539**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	239.831.029.907	244.281.854.286
- Nguyên giá	222		464.673.745.602	456.067.771.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.842.715.695)	(211.785.917.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	91.924.639.139	93.149.540.253
- Nguyên giá	228		106.848.644.907	106.848.644.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.924.005.768)	(13.699.104.654)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.237.809.674**	**31.158.637.615**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.237.809.674	31.158.637.615
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**102.484.510.295**	**99.811.436.976**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.558.896.048	31.308.873.542
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.257.000.000	71.257.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.880.700.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		668.614.247	2.126.263.434
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.624.156.723**	**3.519.495.948**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.624.156.723	3.519.495.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.444.059.322.753**	**1.485.087.786.958**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**543.515.566.537**	**551.129.738.857**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**533.807.510.334**	**519.017.601.046**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	81.999.621.976	139.632.000.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	24.690.156.756	11.246.765.045
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.634.135.142	4.883.533.066
4. Phải trả người lao động	314		9.344.316.483	14.928.816.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	48.703.557.491	38.935.274.466
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	8.597.852.676	4.345.187.593
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	28.447.129.680	31.102.443.013
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	242.830.839.750	184.708.810.789
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	2.866.160.903	2.970.887.344
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.693.739.477	86.263.882.477
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.708.056.203**	**32.112.137.811**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	-	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	-	1.722.507.273
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	239.000.000	30.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	7.691.847.915	28.115.771.867
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	1.777.208.288	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**900.543.756.216**	**933.958.048.101**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**895.455.225.750**	**928.869.517.635**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.898.570.082	324.898.570.082
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.743.848.185	71.142.455.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.142.455.993	57.378.756.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(34.398.607.808)	13.763.699.815
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.835.535.054	11.851.219.131
II. Nguồn kinh phí	**430**		**5.088.530.466**	**5.088.530.466**
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.444.059.322.753**	**1.485.087.786.958**

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**871.690.534.552**	**1.001.212.764.349**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.672.316.301	11.568.102.731
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**859.018.218.251**	**989.644.661.618**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	579.947.125.904	668.697.369.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**279.071.092.347**	**320.947.292.444**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.465.410.548	9.073.212.886
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	17.691.003.573	16.118.919.246
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.580.793.669	9.738.922.274
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		447.022.506	(6.755.069.292)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	203.271.479.530	198.479.086.739
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	103.628.615.392	94.751.547.394
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(36.607.573.094)**	**13.915.882.659**
12. Thu nhập khác	31	VI.9	6.078.317.631	2.017.830.043
13. Chi phí khác	32	VI.10	92.483.410	182.391.157
14. Lợi nhuận khác	**40**		**5.985.834.221**	**1.835.438.886**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(30.621.738.873)**	**15.751.321.545**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.015.344.724	896.628.505
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	1.777.208.288	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(33.414.291.885)**	**14.854.693.040**
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(34.398.607.808)	13.763.699.815
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		984.315.923	1.090.993.225
19. Lãi /(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.12	**(1.248)**	**499**

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(30.621.738.873)**	**15.751.321.545**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	30.625.673.111	29.962.396.894
- Các khoản dự phòng	03	(15.876.633.836)	(13.440.049.638)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.140.041.261	(844.909.268)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.750.629.754)	237.260.663
- Chi phí lãi vay	06	19.580.793.669	9.738.922.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(1.902.494.422)**	**41.404.942.470**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(91.903.849.732)	(55.529.644.030)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	142.173.455.978	(84.221.060.254)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(46.541.264.762)	33.215.572.462
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.978.537.118)	(1.079.580.412)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.446.805.715)	(9.482.684.881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(917.345.224)	(1.733.443.698)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.570.143.000)	(3.409.312.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(27.086.983.995)**	**(80.835.210.416)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.544.136.939)	(7.180.030.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	7.138.181.819	2.111.984.489
3. Tiền chi cho vay	23	(46.159.611.620)	1.658.066.565
4. Tiền thu hồi cho vay	24	28.411.060.368	13.075.506.573
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21.250.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	6.670.213.177	6.793.065.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.484.293.195)**	**(4.791.407.528)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.985.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	430.636.308.491	237.141.620.995
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(392.938.203.482)	(162.289.308.666)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(28.265.343.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**37.698.105.009**	**49.572.368.929**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**2.126.827.819**	**(36.054.249.015)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**20.362.653.739**	**56.507.815.259**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97.642.420	(90.912.505)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**22.587.123.978**	**20.362.653.739**

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí minh cấp.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2023 là 661 người (tại ngày 31/12/2022 là 948 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:
- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sang: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử,..	10.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6.000.000.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin ...	6.000.000.000	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất ...	3.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Lô A Đường số 1 khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Bắc MêKông
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Trung Trung Bộ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

22. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	556.594.371	1.205.090.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.030.529.607	18.677.563.158
Các khoản tương đương tiền (i)	-	480.000.000
Cộng	**22.587.123.978**	**20.362.653.739**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hưởng lãi suất 5,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết		**433.160.447**	**1.220.373.300**			**433.160.447**	**754.412.500**	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.868	433.136.656	1.220.319.100	-	12.868	433.136.656	754.358.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2	23.791	54.500	-	2	23.791	54.500	-
Cổ phiếu chưa niêm yết		**9.000.000.000**				**9.000.000.000**		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	(*)	-	562.500	9.000.000.000	(*)	-
Cộng	**575.370**	**9.433.160.447**	-	-	**575.370**	**9.433.160.447**	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	**47.191.800.439**	**47.191.800.439**	**27.985.600.000**	**27.985.600.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	47.191.800.439	47.191.800.439	27.985.600.000	27.985.600.000
Dài hạn	**668.614.247**	**668.614.247**	**2.126.263.434**	**2.126.263.434**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii)	668.614.247	668.614.247	2.126.263.434	2.126.263.434
Cộng	**47.860.414.686**	**47.860.414.686**	**30.111.863.434**	**30.111.863.434**

(i) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3,7%/năm đến 8%/năm).

(ii) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 12 tháng, hưởng lãi suất 6,5%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hưởng lãi suất 6,5%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	30.558.896.048	42,00%	11.970.000.000	31.308.873.542
Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	-	49,19%	3.335.000.000	-
Cộng		**15.305.000.000**	**30.558.896.048**		**15.305.000.000**	**31.308.873.542**

Đầu tư vào công ty khác

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	4.437.000	48.807.000.000	51.912.900.000	-	4.437.000	48.807.000.000	43.926.300.000	(4.880.700.000)
Công ty CP Công Nghệ Xelex	625.000	21.250.000.000	(*)	-	625.000	21.250.000.000	(*)	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Đầu tư AP	-	1.200.000.000	(*)	-	-	1.200.000.000	(*)	-
Cộng		**71.257.000.000**	-	-		**71.257.000.000**		**- (4.880.700.000)**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba	**417.580.108.213**	**324.855.659.185**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng trong nước	404.943.113.105	315.167.179.170
Phải thu khách hàng nước ngoài	12.636.995.108	9.688.480.015
Cộng	**417.580.108.213**	**324.855.659.185**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba	**111.236.759.932**	**104.596.403.976**
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thuận An	16.743.495.300	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	13.730.204.804	13.730.204.804
Các đối tượng khác (i)	30.763.059.828	40.866.199.172
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	**-**	**480.143.939**
Cộng	**111.236.759.932**	**105.076.547.915**

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trên tổng số dư.

5. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn - Bên thứ ba	**15.943.854.917**	**15.822.895.226**
Phải thu người lao động	5.284.476.701	6.805.975.889
Phải thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.063.675
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	387.130.625	462.376.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	1.077.270.652	870.041.138
Phải thu chi hộ nhà thầu Công ty CP Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	8.751.217.732	6.972.011.612
Phải thu ngắn hạn khác	443.759.207	711.426.912
Dài hạn - Bên thứ ba	**2.593.417.338**	**1.143.929.940**
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.593.417.338	1.143.929.940
Cộng	**18.537.272.255**	**16.966.825.166**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PDVSA Industrial S.A	8.818.821.475	(8.818.821.475)	8.818.821.475	-
Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Myanmar)	2.162.585.265	(1.081.292.632)	2.162.585.265	(1.081.292.632)
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bách Chiến	642.833.000	(642.833.000)	642.833.000	(642.833.000)
Công ty CP Tập Đoàn Asc	140.084.316	(140.084.316)	140.084.316	(140.084.316)
Trung tâm phát triển công nghệ cao	61.021.000	(61.021.000)	61.021.000	(61.021.000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Việt Bảo	49.973.000	(49.973.000)	49.973.000	(49.973.000)
Công ty TNHH Cơ điện APS	47.459.220	(47.459.220)	47.459.220	(47.459.220)
Công ty TNHH TM-DV Sơn Hưng	3.000.000	(3.000.000)	3.000.000	-
Cộng	**11.925.777.276**	**(10.844.484.643)**	**11.925.777.276**	**(1.882.578.852)**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.244.911.569	-	2.728.711.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.456.000.334	(2.475.666.827)	140.761.458.284	(10.343.459.612)
Công cụ, dụng cụ	295.569.627	-	121.336.641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.001.486.618	-	51.352.943.101	-
Thành phẩm	53.573.814.026	(2.078.761.589)	113.993.528.821	(6.700.433.924)
Hàng hoá	133.759.060.920	(2.667.681.900)	180.546.320.410	(10.031.329.966)
Cộng	**347.330.843.094**	**(7.222.110.316)**	**489.504.299.072**	**(27.075.223.502)**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**13.211.001.406**	**8.337.125.063**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.629.812.996	1.528.607.033
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.581.188.410	6.808.518.030
Dài hạn	**4.624.156.723**	**3.519.495.948**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.701.274.068	2.840.458.324
Chi phí trả trước dài hạn khác	922.882.655	679.037.624
Cộng	**17.835.158.129**	**11.856.621.011**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	179.661.667.628	105.029.642.811	40.350.513.780	55.382.440.339	75.643.507.235	456.067.771.793
Mua sắm trong năm	-	31.043.166.480	-	138.000.000	283.798.400	31.464.964.880
Thanh lý, nhượng bán	8.607.028.737	5.428.457.143	8.823.505.191	-	-	22.858.991.071
Số dư cuối năm	**171.054.638.891**	**130.644.352.148**	**31.527.008.589**	**55.520.440.339**	**75.927.305.635**	**464.673.745.602**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.504.458.319	95.464.864.804	35.688.504.859	23.369.020.390	9.759.069.135	211.785.917.507
Khấu hao trong năm	5.737.679.931	10.603.940.460	1.462.259.811	6.598.803.563	4.998.088.232	29.400.771.997
Thanh lý, nhượng bán	2.092.011.475	5.428.457.143	8.823.505.191	-	-	16.343.973.809
Số dư cuối năm	**51.150.126.775**	**100.640.348.121**	**28.327.259.479**	**29.967.823.953**	**14.757.157.367**	**224.842.715.695**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	132.157.209.309	9.564.778.007	4.662.008.921	32.013.419.949	65.884.438.100	244.281.854.286
Tại ngày cuối năm	**119.904.512.116**	**30.004.004.027**	**3.199.749.110**	**25.552.616.386**	**61.170.148.268**	**239.831.029.907**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm của đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 86.311.112.744 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 108.917.977.628 đồng).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 26.992.099.018 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.003.263.133 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	93.213.670.545	13.634.974.362	106.848.644.907
Số dư cuối năm	**93.213.670.545**	**13.634.974.362**	**106.848.644.907**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.987.324.516	9.711.780.138	13.699.104.654
Khấu hao trong năm	379.706.890	845.194.224	1.224.901.114
Số dư cuối năm	**4.367.031.406**	**10.556.974.362**	**14.924.005.768**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	89.226.346.029	3.923.194.224	93.149.540.253
Tại ngày cuối năm	**88.846.639.139**	**3.078.000.000**	**91.924.639.139**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.530.974.362 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.091.878.362 đồng).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	2.815.394.072	27.593.865.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.167.280.852	2.185.462.796
Sửa chữa lớn tài sản cố định	255.134.750	192.620.900
Mua sắm tài sản	-	1.186.688.919
Cộng	**4.237.809.674**	**31.158.637.615**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba	**73.870.855.643**	**121.948.254.019**
Phải trả người bán trong nước	54.155.651.103	89.211.808.871
Phải trả người bán nước ngoài	19.715.204.540	32.736.445.148
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	**8.128.766.333**	**17.683.746.378**
Cộng	**81.999.621.976**	**139.632.000.397**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn - Bên thứ ba	**24.690.156.756**	**11.246.765.045**
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Phan Gia	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Cơ Điện Phan Gia	6.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây Dựng Thương mại và Nông Nghiệp Hải Vương	-	5.585.565.449
Các đối tượng khác	7.990.156.756	5.661.199.596
Dài hạn - Bên thứ ba	**-**	**2.243.858.671**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng nhà và Phát triển nhà Vicoland	-	2.243.858.671
Cộng	**24.690.156.756**	**13.490.623.716**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Phải nộp	**4.883.533.066**	**48.489.892.751**	**50.739.290.675**	**2.634.135.142**
Thuế giá trị gia tăng	4.883.533.066	26.453.878.685	28.703.276.609	2.634.135.142
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.733.386.326	21.733.386.326	-
Tiền thuê đất	-	28.133.600	28.133.600	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	100.556.055	100.556.055	-
Thuế GTGT nhà thầu	-	95.528.250	95.528.250	-
Các loại thuế khác	-	78.409.835	78.409.835	-
Phải thu	**15.841.385.809**	**5.274.709.976**	**5.301.637.398**	**15.868.313.231**
Thuế xuất nhập khẩu	108.032.175	347.325.629	483.463.103	244.169.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.558.164.751	1.015.344.724	917.345.224	11.460.165.251
Thuế thu nhập cá nhân	4.175.188.883	3.912.039.623	3.900.829.071	4.163.978.331

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba		
Trích trước chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng công nghệ cao	31.051.817.797	31.051.817.797
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	6.444.481.008	4.259.396.683
Chi phí lãi vay phải trả	478.491.114	344.503.160
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	10.728.767.572	3.279.556.826
Cộng	**48.703.557.491**	**38.935.274.466**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**8.597.852.676**	**4.345.187.593**
Doanh thu chưa thực hiện các công trình	8.597.852.676	4.345.187.593
Dài hạn	**-**	**1.722.507.273**
Doanh thu chưa thực hiện các công trình	-	1.722.507.273
Cộng	**8.597.852.676**	**6.067.694.866**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn - Bên thứ ba	**28.447.129.680**	**31.102.443.013**
Kinh phí công đoàn	3.094.658.613	5.030.262.254
Phải nộp BHXH, BHYT và BHTN	1.075.943.172	749.430.706
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	10.193.318.034	10.253.318.034
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.181.232.000	10.421.232.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.901.977.861	4.648.200.019
Dài hạn - Bên thứ ba	**239.000.000**	**30.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	239.000.000	30.000.000
Cộng	**28.686.129.680**	**31.132.443.013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Các khoản vay

	01/01/2023 VND	Trong năm		31/12/2023 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn – Bên thứ ba	**184.708.810.789**	**451.060.232.443**	**392.938.203.482**	**242.830.839.750**
Ngắn hạn	**164.284.886.837**	**430.636.308.491**	**372.514.279.530**	**222.406.915.798**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	50.373.118.456	165.165.890.770	138.934.328.782	76.604.680.444
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (ii)	30.000.000.000	100.788.559.036	81.050.145.836	49.738.413.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	54.500.663.643	109.944.756.194	119.251.256.812	45.194.163.025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	-	27.957.039.113	7.978.719.424	19.978.319.689
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	-	8.536.357.380	-	8.536.357.380
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (iv)	4.026.828.850	4.854.982.060	4.026.828.850	4.854.982.060
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (v)	2.544.275.888	7.236.345.498	6.780.621.386	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	3.652.378.440	3.652.378.440	-
Vay cá nhân (vi)	22.840.000.000	2.500.000.000	10.840.000.000	14.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**20.423.923.952**	**20.423.923.952**	**20.423.923.952**	**20.423.923.952**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	16.578.000.000	16.578.000.000	16.578.000.000	16.578.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (viii)	3.845.923.952	3.845.923.952	3.845.923.952	3.845.923.952
Vay dài hạn – Bên thứ ba	**28.115.771.867**	-	**20.423.923.952**	**7.691.847.915**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	16.578.000.000	-	16.578.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (viii)	11.537.771.867	-	3.845.923.952	7.691.847.915
Cộng	**212.824.582.656**	**451.060.232.443**	**413.362.127.434**	**250.522.687.665**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.22960152/2022-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 30 tháng 12 năm 2022 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các thiết bị điện/điện tử. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2023 là 76.604.680.444 đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV230007321/1401 ngày 03/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng . Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2023 là 49.738.413.200 đồng.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo mức số 0073/2138/N-KD/01 ngày 22/09/2021 với hạn mức dư nợ tối đa là 100 tỷ đồng. Lãi suất được ghi trên từng lần giấy nhận nợ với thời gian vay không quá 6 tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này là thế chấp tài sản. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 45.194.163.025 đồng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-038/016/23/030 ngày 30/06/2023 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản thế chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2023 là 19.978.319.689 đồng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0091/2328/N-CTD ngày 23 tháng 8 năm 2023, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng. Lãi suất được ghi trên từng lần giấy nhận nợ với thời gian vay không quá 6 tháng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2023 là 8.536.357.380 đồng.

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 22127/22MN/HĐTD ngày 18 tháng 05 năm 2022, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Số dư gốc tại ngày tại ngày 31/12/2023 là 4.854.982.060 đồng.

(v) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng số PMH2022764943/HDCTD ngày 06 tháng 12 năm 2022, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cố định 11%/năm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2023 là 3.000.000.000 đồng.

(vi) Đây là khoản vay ngắn hạn của các cá nhân với thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất từ 7%/năm đến 9%/năm. Các khoản vay đều là tín chấp.

(vii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số: 0051/KHDN2/17DH ngày 06/10/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô HT-2-2, đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP.HCM; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2023 là 16.578.000.000 đồng.

(viii) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số: DSG/HĐTD/CNCDIENQUANG/202110 ngày 12/10/2021. Lãi suất cố định 7,5%/năm trong khoảng thời gian 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 11.537.771.867 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 3.845.923.952 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.866.160.903	2.970.887.344
Cộng	**2.866.160.903**	**2.970.887.344**

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.777.208.288	-
Cộng	**1.777.208.288**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**343.594.160.000**	**344.394.675.475**	**(167.011.563.046)**	**324.794.314.681**	**85.353.843.784**	**8.218.726.770**	**939.344.157.664**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	3.430.000.000	3.430.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.763.699.815	1.090.993.225	14.854.693.040
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	104.255.401	(104.255.401)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(312.766.205)	(300.500.864)	(613.267.069)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(27.558.066.000)	(588.000.000)	(28.146.066.000)
Số dư cuối năm trước	**343.594.160.000**	**344.394.675.475**	**(167.011.563.046)**	**324.898.570.082**	**71.142.455.993**	**11.851.219.131**	**928.869.517.635**
Số dư đầu năm nay	**343.594.160.000**	**344.394.675.475**	**(167.011.563.046)**	**324.898.570.082**	**71.142.455.993**	**11.851.219.131**	**928.869.517.635**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(34.315.693.645)	984.315.923	(33.414.291.885)
Số dư cuối năm nay	**343.594.160.000**	**344.394.675.475**	**(167.011.563.046)**	**324.898.570.082**	**36.826.762.348**	**12.835.535.054**	**895.455.225.750**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	%	01/01/2023	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng	**343.594.160.000**	**100%**	**343.594.160.000**	**100%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(27.558.066.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu thường	01/01/2023 Cổ phiếu thường
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

22. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341	17.727.837.341
b) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	42.936,05	8.007,67
+ EUR	319,19	347,14
+ BSF	43.838,38	43.838,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng nội địa	789.038.577.222	882.531.738.087
Doanh thu xuất khẩu	22.969.489.742	20.055.579.248
Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	39.245.487.531	58.040.782.745
Doanh thu khác	20.436.980.057	40.584.664.269
Cộng	**871.690.534.552**	**1.001.212.764.349**

Trong đó:
Doanh thu với các bên liên quan như thuyết minh VIII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	5.662.080.048	5.246.893.403
Giảm giá hàng bán	-	14.074.074
Hàng bán bị trả lại	7.010.236.253	6.307.135.254
Cộng	**12.672.316.301**	**11.568.102.731**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	776.366.260.921	870.963.635.356
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	22.969.489.742	20.055.579.248
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp - công trình	39.245.487.531	58.040.782.745
Doanh thu thuần khác	20.436.980.057	40.584.664.269
Cộng	**859.018.218.251**	**989.644.661.618**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	563.387.636.459	621.420.283.503
Giá vốn xây lắp - công trình	35.713.656.301	52.396.523.318
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.853.113.186)	(5.805.857.197)
Giá vốn khác	698.946.330	686.419.550
Cộng	**579.947.125.904**	**668.697.369.174**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.018.242.690	2.660.124.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.662.200.001	3.105.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.784.967.857	3.307.188.720
Cộng	**8.465.410.548**	**9.073.212.886**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	19.580.793.669	9.738.922.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.990.909.904	1.499.296.972
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.880.700.000)	4.880.700.000
Cộng	**17.691.003.573**	**16.118.919.246**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	70.695.297.509	76.509.150.262
Chi phí bán hàng khác	132.576.182.021	121.969.936.477
Cộng	**203.271.479.530**	**198.479.086.739**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.716.144.605	38.957.896.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.922.680.696	24.528.377.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	36.030.884.300	30.931.814.326
Cộng	**103.628.615.392**	**94.751.547.394**

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	599.300.025	925.487.965
Thu nhập khác	5.479.017.606	1.092.342.078
Cộng	**6.078.317.631**	**2.017.830.043**

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	173.703.502
Các khoản bị phạt	12.702.193	3.682.441
Chi phí khác	79.781.217	5.005.214
Cộng	**92.483.410**	**182.391.157**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.015.344.724	896.628.505
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**1.015.344.724**	**896.628.505**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	(8.886.041.439)	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1.777.208.288)**	**-**

12. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.398.607.808)	13.763.699.815
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(34.398.607.808)	13.763.699.815
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	27.558.066	27.558.066
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**(1.248)**	**499**

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.227.435.457	551.959.619.102
Chi phí nhân công	141.514.847.783	156.311.155.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.625.673.111	29.962.396.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.669.243.677	76.402.448.059
Chi phí khác bằng tiền	190.854.081.785	120.639.969.361
Cộng	**833.891.281.813**	**935.275.589.343**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo khế ước thông thường	430.636.308.491	237.141.620.995

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(392.938.203.482)	(162.289.308.666)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch quan trọng với bên liên quan như sau:

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	17.366.944.525	35.658.889.093

b) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	75.861.103.923	133.695.387.578

c) Cổ tức được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	1.197.000.000	1.197.000.000

2. Số dư cuối năm với bên liên quan

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	-	480.143.939

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	8.128.766.333	17.683.746.378

3. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

Thù lao của các thành viên trong Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát và Người phụ trách Quản trị Công ty năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, người đại diện theo pháp luật	344.000.000	344.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên Hội đồng Quản Trị (Đến ngày 25/04/2023)	81.226.000	286.666.700
3	Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên Hội đồng Quản Trị, Phó Tổng giám đốc	286.680.000	286.666.700
4	Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên Hội đồng Quản Trị	286.680.000	286.666.700
5	Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên Hội đồng Quản Trị	286.680.000	286.666.700
6	Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên Hội đồng Quản Trị	286.680.000	286.666.700
7	Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng Ban kiểm soát	611.823.000	519.851.700
8	Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên Ban kiểm soát	86.000.000	86.000.000
9	Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên Ban kiểm soát	86.000.000	86.000.000
10	Bà Lê Thị Tố Nga	Thư ký Hội đồng Quản Trị, Người phụ trách quản trị	86.000.000	86.000.000
	Cộng		**2.441.769.000**	**2.555.185.200**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban điều hành trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Quốc Toản	Tổng Giám đốc	997.749.000	919.699.000
Những người quản lý khác		5.565.852.000	5.176.483.200
Cộng		**6.563.601.000**	**6.096.182.200**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Nhóm Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Nhóm Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Nhóm Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 26 tháng 3 năm 2024